

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT

Ngày 25-11-2020

V/v *Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như

Các thẩm phán:

Ông Nông Hà Nam

Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Bà Triệu Thị Đào – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”,

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 14/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 90/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Thị L, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: P, B, L1, Cao Bằng. (Có mặt)

- Bị đơn: Hoàng Văn N, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: P, B, L1, Cao Bằng. (Có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà: Lý Thị D; sinh năm: 1940

Địa chỉ: P, B, L1, Cao Bằng. (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Th - Trợ giúp viên pháp lý. Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn Hoàng Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, hoà giải nguyên đơn Anh Thị L trình bày:*

Tôi và anh Hoàng Văn N được Toà án giải quyết cho ly hôn vào năm 2018, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 04, ngày 06/6/2018 của Toà án nhân dân huyện L1 tỉnh Cao Bằng. Khi ly hôn tôi và anh N thoả thuận tài sản chung (đất đai) của vợ chồng sẽ chia đôi cho hai con là Hoàng Văn T1 và Hoàng Minh A sau khi cháu A đủ 18 tuổi sẽ sang tên và tôi sẽ tạm thời quản lý, nhưng sau khi ly hôn anh N không N trí, nên tôi yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm: Thửa đất số 34 tờ bản đồ số 215, diện tích 117,4 m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 850963, số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC01863, địa chỉ tại xóm P, B, L1, Cao Bằng; thửa đất số 01 diện tích 1460,4 m², một phần thửa đất số 10 diện tích 486,3m² (Đã thu hồi 196,7m², còn lại 289,6m²) tờ bản đồ số 241 mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng lâu dài, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 850964, số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC01864; Thửa đất số 15 diện tích 157m² tờ bản đồ số 241 mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng lâu dài, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 850965, số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC01865; Một phần thửa đất số 09 diện tích 786,6m² (Đã thu hồi 265,7m², còn lại 520,9m²) tờ bản đồ số 241 mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất, được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất BL 850962, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận HC01862 các thửa đất trên do Ủy ban nhân dân huyện L1, Cao Bằng cấp ngày 01/8/2014 mang tên Anh Thị L và Hoàng Văn N và diện tích đất rộng khoảng 600m² giáp thửa số 01 tờ bản đồ số 241 (mảnh đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), các thửa đất trên có địa chỉ tại xóm K, B, L1, Cao Bằng.

Đối với những tài sản này thì một phần mảnh đất tại P, B, L1 là do anh trai tôi (đã mất) là Anh Văn K1 và chị dâu Ma Thị Bình chia cho riêng bản thân tôi 86m², đến năm 2008 thì vợ chồng tôi mua thêm phần đất đằng sau nhà với ông Nông Bế M diện tích là 81m²; còn các thửa đất tại K, B, L1 là của bố mẹ anh N chia cho hai vợ chồng từ năm 1995, đến năm 2003 vợ chồng tôi chuyển lên P, B sinh sống, sau khi chuyển lên thì vợ chồng tôi vẫn xuống làm vườn trồng rau, việc khai phá đất đai từ xưa do bố mẹ anh N, vợ chồng tôi không được khai phá và việc bố mẹ anh N để lại đất đai cho hai vợ chồng cũng không có giấy tờ gì.

Ngoài yêu cầu chia về diện tích đất trên tôi yêu cầu anh N pH1 thanh toán cho tôi một nửa số tiền đền bù đất, do Nhà nước thu hồi đất để làm trường Mầm Non xã B. Tổng số tiền được đền bù là 215.639.475đ (*Hai trăm mười lăm triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*)

Tôi đồng ý với kết quả xem xét thẩm định và kết quả định giá, không yêu cầu định giá lại.

Tôi yêu cầu Toà án chia đôi số tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, hòa giải và tại phiên toà bị đơn Hoàng Văn N trình bày:*

Tôi đồng ý về quan hệ hôn nhân theo như trình bày của chị Anh Thị L.

Về tài sản chung: hai vợ chồng chỉ có tài sản chung là thửa đất số 34, tờ bản đồ 215 tại Ngã ba P, B, L1, Cao Bằng. về nguồn gốc mảnh đất này chị L khai là do anh trai chị L (là Anh Văn K) cho là không đúng, đất này ngày trước là đất mặt đường cũ, năm 2003 vợ chồng tôi chuyển từ K lên P sinh sống trên mảnh đất này, sau đó đến năm 2008 thì vợ chồng tôi mua thêm với ông Nông Bế M một ít đất phía đằng sau, hiện nay đất đó vẫn chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Còn đối với diện tích đất tại K, P, B ngày trước do bố mẹ tôi khai hoang và sử dụng, sau khi chúng tôi lấy nhau thì bố mẹ có chia cho để sử dụng, năm

2004 toàn bộ diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của tôi. Đến năm 2014 chị L tự ý làm lại bìa đỏ đứng tên của hai vợ chồng, trong khi chưa được sự đồng ý của tôi, vì khi đó tôi đang đi chấp hành án phạt tù. Tại Toà tôi nhất trí chia đôi tài sản chung là mảnh đất tại P, B, còn phần đất tại K là tài sản riêng của tôi.

Đối với số tiền đền bù đất, do Nhà nước thu hồi đất để làm trường Mầm Non xã B tôi chỉ nhất trí chia đôi đối với những tài sản trên đất có công sức đóng góp của chị L, còn tiền đền bù về đất, do đất là của bố mẹ tôi để lại do vậy tôi không nhất trí chia.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:

1/ Bà Lý Thị D trình bày: tôi là mẹ ruột của Hoàng Văn N, còn Anh Thị L là con dA, nhưng hiện nay hai đứa đã ly hôn từ năm 2018, về diện tích đất tại Ngã Ba, P, B là do vợ chồng tự tạo lập được tôi không có ý kiến, còn phần đất tại K, P, B là do tôi và chồng (Hoàng Văn K2 (đã chết) tự khai phá mà có. Sau khi chị L về làm dâu năm 1995 thì tôi có tạm chia cho hai vợ chồng để làm, nhưng hai vợ chồng làm chỉ được vài năm thì để lại tôi quản lý rồi đi lên P làm nhà, về diện tích đất này hai vợ chồng có đi kê khai và đến năm 2014 đã đứng tên hai vợ chồng, nhưng thời điểm đó là do con trai tôi đang đi thụ án phạt tù, chị L tự ý đi làm giấy tờ. Nay tôi yêu cầu được lấy lại toàn bộ diện tích đất này vì tôi chỉ tạm giao cho sử dụng mà không chia cho hẳn.

Những người biết việc: là bà Sầm Thị Ph và bà Lý Thị D2 trình bày: về diện tích đất hiện nay đang tranh chấp tại K, B có nguồn gốc như sau, một phần đất ngày trước là của Nhà cung của Hạt giao thông đường bộ, phần còn lại ngày trước đã có người khai phá trước, năm 1976 bà Lý Thị D (mẹ anh N) chuyển từ P về sinh sống tại đây và tiếp tục canh tác, sử dụng, sau đó có cho vợ chồng chị L canh tác, còn chị L và anh N không khai phá được gì thêm.

* Dựa trên lời khai của các đương sự và đơn yêu cầu của chị L, Toà án đã tiến hành buổi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang tranh chấp. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2020 kết quả như sau:

- Đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ 241, qua thẩm định thực tế, thửa đất trên thuộc đất nhà cung cũ của Hạt giao thông, đã được đoạn quản lý đường bộ thuộc Sở giao thông vận tải tỉnh Cao Bằng bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân

huyện L1, nay đã tiến hành xây dựng Trường Mầm non xã B, các bên đương sự thống N không tiến hành xem xét thẩm định đối với thửa đất trên.

- Một phần diện tích thửa đất số 09 tờ bản đồ 241: trích xuất từ bản đồ địa chính xã B kết quả như sau:

+ Phía đông: chiều ngang giáp đất rừng (do cộng đồng xóm K quản lý) có chiều dài 19,9m.

+ Phía tây: chiều ngang mặt đường giáp quốc lộ 34 có chiều dài 19,7m.

+ Phía nam giáp trường Mầm non xã B có chiều dài là 22,66m.

+ Phía bắc giáp nhà ông Hoàng Thanh H6 có chiều dài 22,71m

Tổng diện tích là 786,6m², đã thu hồi là 265,7m², diện tích đất còn lại là 520,9m² (mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm 386,6m², Đất ở nông thôn 134,3m²).

- Một phần diện tích thửa đất số 10 tờ bản đồ 214: trích xuất từ bản đồ địa chính xã B kết quả như sau:

+ Phía đông: giáp đất rẫy có chiều dài 21,75m.

+ Phía tây: giáp thửa số 09 có chiều dài 19,9m.

+ Phía nam giáp trường Mầm non xã B có chiều dài là 14,19m.

+ Phía bắc giáp đất ông Hoàng Thanh H6 có chiều dài 15,07m

Tổng diện tích là 486,3m², đã thu hồi là 196,7m², diện tích đất còn lại là 289,6m² (mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm).

- Thửa đất số 01 tờ bản đồ 241 trích xuất từ bản đồ địa chính xã B kết quả như sau:

+ Phía đông: giáp đường quốc lộ 34 chiều dài 70,44m.

+ Phía tây: giáp Sông gâm có chiều dài 89,62m.

+ Phía nam giáp đất ông Hoàng Văn N có chiều dài 20,13m.

+ Phía bắc giáp khe suối có chiều dài 15,9m

Tổng diện tích là 1.460.4m² (mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm).

- Đối với diện tích đất khoảng 600m² theo đơn chị L yêu cầu, qua thẩm định thực tế, diện tích đất này nằm trong thửa đất số 33, tờ bản đồ 230, diện tích

13.804,6m², là đất bằng chưa sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, có các mặt tiếp giáp như sau:

- + Phía đông: giáp đường quốc lộ 34.
- + Phía tây: giáp Sông gâm.
- + Phía nam giáp thửa số 01 tờ bản đồ 241.
- + Phía bắc giáp Sông gâm.

- Thửa đất số 34 tờ bản đồ 215, trích xuất từ bản đồ địa chính xã B kết quả như sau:

- + Phía đông: giáp nhà bà Nông Thị L3 có chiều dài 12,37m
- + Phía tây: giáp nhà ông Nông Trung Th1 có chiều dài 10,94m
- + Phía nam giáp đất đồi có chiều dài 9,70m
- + Phía bắc giáp quốc lộ 34 có chiều dài 10,35m

Tổng diện tích là 117,4m² (mục đích sử dụng: đất ở nông thôn).

Các thửa đất trên nằm trong các giấy chứng nhận: BL 850963, số vào sổ GCN CH 01863; BL 850964, số vào sổ GCN CH 01864; BL 850962, số vào sổ GCN CH 01862

- Đối với diện tích đất 50m², đăng sau thửa đất số 34 tờ bản đồ 215 có các cạnh như sau:

- + Phía đông: giáp đất ông Nông Bé M có chiều dài 05m
- + Phía tây: giáp đất ông Nguyễn Văn T5 có chiều dài 05m
- + Phía nam giáp đất rừng có chiều dài 10m.
- + Phía bắc giáp thửa đất số 34 có chiều dài 10m

Phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với 01 ngôi nhà cấp 4, mái lợp Prôximăng có chiều dài 07m, chiều rộng 06m, tổng diện tích 42m². Dựng năm 2007, Địa chỉ tại K, P, B, L1, Cao Bằng, nằm trên thửa đất số 09 tờ bản đồ 241.

- Đối với 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, 01 trái, làm bằng gỗ tạp, mái lợp Prôximăng, bưng ván tạp, gồm 11 cột, làm năm 2008, chiều rộng 10m, chiều sâu 06m, tổng diện tích 60m². Nằm trên thửa đất số 34 tờ bản đồ 215, địa chỉ P, B, L1.

* Về phân định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 22/5/2020:

- Thửa đất số 01, tờ bản đồ 241, diện tích $1.460,4\text{m}^2$ có giá là $57.000\text{đ}/\text{m}^2$
 $= 83.242.800\text{đ}$ (Tám mươi ba triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm đồng).

- Thửa đất số 09, tờ bản đồ 241, diện tích $786,6\text{m}^2$, Trong đó:

+ Đất ở nông thôn là 400m^2 , đã thu hồi $265,7\text{m}^2$, còn lại $134,3\text{m}^2$ có giá là $472.000\text{đ}/\text{m}^2$; Tổng diện tích $134,3\text{m}^2 \times 472.000\text{đ} = 63.389.600\text{đ}$ (Sáu mươi ba triệu ba trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng)

+ Đất trồng cây lâu năm $386,6\text{m}^2 \times 57.000\text{đ}/\text{m}^2 = 22.036.200\text{đ}$ (Hai mươi hai triệu không trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm đồng)

- Thửa đất số 10, tờ bản đồ 241, diện tích $486,3\text{m}^2$, loại đất trồng cây lâu năm (trong đó đã thu hồi $196,7\text{m}^2$, còn lại $289,6\text{m}^2$) có giá là $57.000\text{đ}/\text{m}^2$; Tổng diện tích $289,6\text{m}^2 \times 57.000\text{đ} = 16.507.200\text{đ}$ (Mười sáu triệu năm trăm linh bảy nghìn hai trăm đồng).

- Đối với diện tích đất rộng khoảng 600m^2 nằm trong thửa đất số 33, tờ bản đồ 230, diện tích $13.804,6\text{m}^2$, là đất bằng chưa sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện nay đã đổ đất cải tạo mặt bằng). Vì vậy không có cơ sở để Hội đồng định giá xác định loại đất và không có cơ sở để định giá đất.

- Thửa đất số 34 tờ bản đồ 215, diện tích $117,4\text{m}^2$, đất ở nông thôn, có giá là $1.000.000\text{đ}/\text{m}^2$. Tổng diện tích $117,4\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đ} = 117.400.000\text{đ}$ (Một trăm mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn)

- Đối với diện tích 50m^2 đất, đằng sau thửa đất số 34 tờ bản đồ 215, Hội đồng định giá không có căn cứ để định giá, do là đất rừng chưa sử dụng, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với 01 ngôi nhà cấp 4, mái lợp Prôximăng có chiều dài 07m , chiều rộng 06m , tổng diện tích 42m^2 . Dựng năm 2007, Địa chỉ tại K, P, B, L1, Cao Bằng, nằm trên thửa đất số 09 tờ bản đồ 241. Giá trị còn lại là $15.578.804\text{đ}$ (Mười lăm triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm linh tư nghìn đồng).

- Đối với 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, 01 trái, làm bằng gỗ tạp, mái lợp Prôximăng, bung ván tạp, gồm 11 cột, làm năm 2008, chiều rộng 10m , chiều sâu 06m , tổng diện tích 60m^2 . Nằm trên thửa đất số 34 tờ bản đồ 215, địa chỉ P, B, L1. Giá trị còn lại là $20.011.896\text{đ}$.

* Ngoài tranh chấp đất đai, các bên đương sự còn tranh chấp đối với số tiền đền bù đất, tài sản, vật kiến trúc trên đất, cây cối hoa màu và hỗ trợ chuyển đổi nghề khi Nhà nước thu hồi để xây dựng trường Mầm non xã B, L1, tổng số tiền là 215.639.475đ (*Hai trăm mười lăm triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*). Theo Quyết định số: 2549/QĐ-UBND, ngày 21/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng.

+ Tổng giá trị tài sản các bên đang tranh chấp là: **553.805.975đ** (*Năm trăm năm mươi ba triệu tám trăm linh năm nghìn chín trăm bảy mươi năm đồng*).

Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản một cách khách quan và có sự chứng kiến của các bên đương sự, toàn bộ tài sản thẩm định và định giá vẫn còn nguyên vẹn, không thay đổi hiện trạng. Các đương sự nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại bản án sơ thẩm số: 14/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L1 đã căn cứ:

Áp dụng khoản 1 điều 28, 147, 155, 156, 157, 227, 271 và điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 33, 34, 59 và điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Anh Thị L đối với anh Hoàng Văn N về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Phân chia tài sản chung của chị L và anh N, cụ thể như sau:

+ Đối với thửa đất số 34 tờ bản đồ số 215, diện tích 117,4 m², Sổ vào sổ cấp GCN: CH01863, cấp ngày 01/8/2014, đứng tên Anh Thị L và Hoàng Văn N (địa chỉ tại P, B, L1, Cao Bằng)

Chị Anh Thị L được quyền sử dụng diện tích đất mặt tiền có chiều rộng là 5,5m theo quốc lộ 34, giáp nhà bà Nông Thị L3.

Anh Hoàng Văn N được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại có chiều rộng là 4,85m đất mặt tiền theo quốc lộ 34, giáp nhà ông Nông Trung Th1.

Về chiều sâu thửa đất tính theo chiều sâu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chiều rộng mặt sau của thửa đất sẽ chia đôi theo diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

01 ngôi nhà gỗ 03 gian, 01 trái, làm bằng gỗ tạp, mái lợp Prôximăng, bung ván tạp, gồm 11 cột, làm năm 2008, chiều rộng 10, chiều sâu 06m, tổng diện tích 60m² hai bên thống nhất tự tháo gỡ.

+ Đối với diện tích đất tại K, P, B, L1:

- Chị L được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại của thửa đất số 09, tờ bản đồ 241, bản đồ địa chính xã B với diện tích là 260,4m², có giá trị là: 42.712.900đ (Bốn mươi hai triệu bảy trăm mười hai nghìn chín trăm đồng) với chiều rộng đất mặt tiền là 9,86m theo Quốc lộ 34, giáp Trường Mầm non xã B (Đang xây dựng); Chiều rộng mặt sau của thửa đất là 9,1m; Chiều sâu của thửa đất tính theo chiều sâu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Với các cạnh tiếp giáp như sau: phía đông giáp đất Hoàng Văn N; phía tây giáp đường Quốc lộ 34; phía nam giáp Trường Mầm non xã B (đang xây dựng); phía bắc giáp đất Hoàng Văn N. Chị Anh Thị L được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, mái lợp Prôximăng có chiều dài 7m, chiều rộng 06m, tổng diện tích 42m² dựng năm 2007, địa chỉ tại K, P, B, L1, Cao bằng, nằm trên thửa đất số 09 tờ bản đồ

Toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ 241 với diện tích là 289,6m², có giá trị là: 16.507.200đ (Mười sáu triệu năm trăm linh bảy nghìn hai trăm đồng) với các cạnh tiếp giáp như sau:

Phía đông giáp đất đồi có chiều rộng 21,20m;

Phía tây giáp thửa số 09 có chiều rộng 19,9m;

Phía nam giáp trường Mầm Non xã B có chiều sâu là 14,19m;

Phía bắc giáp đất ông Hoàng Thanh H1 có chiều sâu là 16,11m.

số 241.

- Anh Hoàng Văn N được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại chưa thu hồi của thửa đất số 09, tờ bản đồ 241, với diện tích là 260,4m², có giá trị là: 42.712.900đ (Bốn mươi hai triệu bảy trăm mười hai nghìn chín trăm đồng) với chiều rộng đất mặt tiền là 9,86m theo Quốc lộ 34, giáp đất ông Hoàng Thanh H1; Chiều rộng mặt sau của thửa đất là 9,55m; Chiều sA của thửa đất tính theo chiều sA trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Với các cạnh tiếp giáp như sau: phía đông giáp đất thửa đất số 10; phía tây giáp đường Quốc lộ 34; phía nam giáp đất bà Anh Thị L; phía bắc giáp đất ông Hoàng Thanh H1.

Toàn bộ thửa đất số 01 tờ bản đồ 241, diện tích là 1.460.4m² có giá trị là 83.242.800đ (Tám mươi ba triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Phía đông: giáp đường quốc lộ 34 chiều dài 70,44m.

Phía tây: giáp Sông gâm có chiều dài 89,62m.

Phía nam giáp đất ông Hoàng Văn N có chiều dài 20,13m.

Phía bắc giáp khe suối có chiều dài 15,9m.

Các thửa đất nằm tại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 850962, số vào sổ cấp GCN: CH01862; BL 850964, số vào sổ cấp GCN: CH01864 mang tên Anh thị L và Hoàng Văn N, cấp ngày 01/8/2014.

+ Đối với số tiền đền bù đất, tài sản, vật kiến trúc trên đất, cây cối hoa màu và hỗ trợ chuyển đổi nghề khi Nhà nước thu hồi:

- Chị Anh Thị L được hưởng số tiền: 71.858.432đ (*Bảy mươi một triệu tám trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm ba hai đồng*)

- Anh Hoàng Văn N được hưởng số tiền: 71.858.432đ (*Bảy mươi một triệu tám trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm ba hai đồng*)

- Bà Lý Thị D được hưởng số tiền là: 71.922.611đ (*Bảy mươi một triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm mười một đồng*).

+ Chị Anh Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho anh N số tiền chênh lệch giá trị ngôi nhà cấp 4 là **7.789.400đ** (*Bảy triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm đồng*).

Các đương sự có quyền L hệ đến các cơ quan có thẩm quyền đăng ký điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Và L hệ đến Ban bồi thường hỗ trợ và tái định cư của huyện L1, Cao Bằng để được thanh toán số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn pH1 chịu khoản tiền lãi 10%/năm trên số tiền còn phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là: chị L phải chịu là: 1.704.000đ; anh N phải chịu là 2.196.000đ. Xác nhận nguyên đơn Anh Thị L đã nộp tiền chi phí xem xét thẩm định 3.900.000đ ngày 09/3/2020. Bị đơn

Hoàng Văn N phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị L tiền xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 2.196.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị L phải chịu tổng cộng 9.050.514đ (Chín triệu không trăm năm mươi nghìn năm trăm mười bốn đồng). Được khấu trừ vào số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L1 ngày 14/02/2020 theo biên lai số AB/2018/0003010, chị L còn phải nộp thêm 5.050.514đ để sung vào công quỹ Nhà nước.

- Anh N phải chịu tổng cộng số tiền 11.608.354đ (Mười một triệu sáu trăm linh tám nghìn ba trăm năm mươi tư đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước.

- Bà D được miễn án phí do là người cao tuổi.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/9/2020, bị đơn Hoàng Văn N có đơn kháng cáo và ngày 16 tháng 11 năm 2020 có đơn kháng cáo sửa đổi, bổ sung với nội dung như sau: Kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2020/HNGĐ-ST ngày 20/8/2020 về tranh chấp tài sản chung sau ly hôn của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề cụ thể sau:

-Về phần đất của thửa số 10 tờ bản đồ số 241 diện tích 289,6m² Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị Anh Thị L tôi không nhất trí, vì đất có nguồn gốc là của bố mẹ để lại cho tôi.

- Một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 241 diện tích 260,4m² trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 42m² Tòa án nhân dân huyện L1 giao cho chị Anh Thị L tôi không nhất trí, vì đất có nguồn gốc là của bố mẹ để lại cho tôi, tôi yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất trên.

- Đối với số tiền đền bù đất đai 43.737.500đ tôi không nhất trí chia đôi với chị Anh Thị L, tôi đề nghị được hưởng toàn bộ số tiền trên vì đất có nguồn gốc là của bố mẹ để lại cho tôi.

- Đối với số tiền đền bù về tài sản, vật kiến trúc trên đất tòa án huyện L1 xử cho chị Anh Thị L được hưởng 30% giá trị ngôi nhà bằng số tiền 36.505.167đ tôi không nhất trí, lý do nhà là của bố mẹ tôi làm, vợ chồng tôi chỉ có công tu sửa 1 phần nhỏ, tôi chỉ đồng ý cho chị L được hưởng số tiền

5.000.000đ

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Hoàng Văn N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Anh Thị L trình bày: Không nhất trí với kháng cáo của anh N và đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ L quan bà Lý Thị D trình bày: Đối với ngôi nhà được nhà nước đền bù tài sản, vật kiến trúc trên đất là do tôi làm từ từ những năm 1976, đến năm 1996 chị L về làm dâu nhà tôi, sau đó chị L và anh N chỉ sửa lại 1 chút do mái nhà bị hư hỏng nhẹ. Đối với số tiền đền bù này tôi N chỉ để chị L được hưởng giá trị là 5.000.000đ như ý kiến của anh N. Vì toàn bộ tài sản trên đất này là của tôi làm ra là chủ yếu. Còn đối với thửa đất số 10 và 1 phần thửa đất số 09, trên đất có nhà cấp bốn mà hiện nay con anh N và chị L đang ở tôi không N trí cho chị L được quyền sở hữu, mà để cho anh N được toàn quyết sở hữu. Bởi tài sản đó tôi đã cho anh N từ năm 1995 đến nay. Còn phần giá trị được đền bù tiền đất là 43.737.500 tôi yêu cầu được hưởng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo và các căn cứ kháng cáo:

Đối với thửa đất số 09, 10 tờ bản đồ số 241 có nguồn gốc là do bà D khai phá, tuy nhiên năm 1995 bà D đã cho vợ chồng chị L và anh N, được thể hiện tại biên bản xác minh ngày 2/6/2020. Do đó xác định được 2 thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng anh N, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này.

Còn đối với số tiền 43.737.500 tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất, do xác định đất là tài sản chung của vợ chồng anh N và chị L nên cấp sơ thẩm chia cho anh N và chị L được hưởng là có căn cứ.

Đối với khoản tiền đền bù tài sản và vật kiến trúc trên đất: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà D được hưởng 40%, anh N và chị L được hưởng mỗi người là 30% là chưa phù hợp bởi lẽ, ngôi nhà trên đất là do bà D làm, anh N và chị L chỉ được sửa chữa 1 phần nhỏ, ngoài ra bà D còn được trồng cây và xây dựng một số công trình khác trên đất. Việc cấp sơ thẩm xử cho bà D được hưởng 40% là thấp. Đối với nội dung kháng cáo này cần được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng

xét xử cần áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa 1 phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến: Việc anh N kháng cáo những thửa đất tại K (thửa 09, 10) với lý do bố mẹ cho riêng cá nhân anh N là không có căn cứ. Anh N và chị L đã được bố mẹ cho từ năm 1995 và đã quản lý sử dụng từ đó cho đến nay, việc này cả gia đình anh N đều rõ. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đã được địa chính xã khẳng định tại biên bản xác minh ngày 02/6/2020 và khẳng định đó là tài sản chung của vợ chồng. Về tài sản và vật kiến trúc trên đất khi nhà nước đền bù, thì anh N và chị L có công tôn tạo do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữa nguyên bản án sơ thẩm. Căn cứ vào điều 33,35,59,62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Bác kháng cáo của anh N.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, nghe kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xét xử ngày 20/8/2020, ngày 04/9/2020, bị đơn Hoàng Văn N làm đơn kháng cáo, đơn kháng cáo gửi trong hạn luật định. Bị đơn Hoàng Văn N đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Hoàng Văn N và các căn cứ kháng cáo:

Thứ N, đối với kháng cáo về phần đất của thửa số 10 tờ bản đồ số 241 diện tích 289,6m², và một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 241 diện tích 260,4m² trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 42m². Tòa án nhân dân huyện L1 giao cho chị Anh Thị L được quyền quản lý sở hữu anh N không N trí, anh N cho rằng đất có nguồn gốc là của bố mẹ để lại cho anh N, anh N yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất trên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác nhận nguồn gốc diện tích các thửa đất này do bà Lý Thị D là mẹ đẻ của anh N cùng chồng bà D khai phá từ năm 1976, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi anh N và chị L xây dựng gia đình và tách ra ở riêng, được bà D chia cho canh tác các thửa đất trên từ đó cho đến nay. Mặc dù anh N cho rằng nguồn gốc của hai thửa đất trên là do bố mẹ cho riêng anh N, nhưng tại

biên bản xác minh ngày 02/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã B công chức địa chính ông Lữ Văn Tr5 đã khẳng định tại sổ địa chính xã B lập ngày 26/5/1997 tại trang số 290 thì anh Hoàng Văn N và chị Anh Thị L đã kê khai những thửa đất 56 gồm các thửa có diện tích như sau: Đất rẫy 300m²; đất lúa nương 450m²; đất ở 200m². Tại sổ địa chính xã B lập ngày 09/8/2004 tại trang số 79 thì anh Hoàng Văn N và chị Anh Thị L đã kê khai những diện tích đất từ năm 1997 sang sổ địa chính mới thành các thửa như sau ngày kê khai 05/8/2004 tờ bản đồ số 171 thửa số 01 diện tích 770m² đất vườn, nay là thửa số 01 tờ bản đồ số 241 diện tích 1460,4m (cấp sơ thẩm đã giao quyền sử dụng cho anh N) tờ bản đồ số 171 thửa số 07 diện tích 220m² nay là thửa 241 tờ bản đồ số 09 diện tích 786,6m² (đã thu hồi 1 phần) thửa số 171 tờ bản đồ số 12 nay là thửa số 10 tờ bản đồ số 241 diện tích 486,3m² (đã thu hồi 1 phần). Như vậy có đủ căn cứ để khẳng định năm 1997, năm 2004 anh N và chị L đã đến kê khai địa chính các thửa đất trên tại Ủy ban nhân dân xã B, L1 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 đứng tên Hộ ông Hoàng Văn N. Năm 2014 theo dự án cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị L đã làm thủ tục kê khai để đứng tên chị và anh N trong giấy chứng nhận. Quá trình sử dụng ổn định, 1A dài và các lần kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào các năm 1997, 2004 và 2014 bà D cũng như các thành viên khác trong gia đình biết về việc kê khai này, nhưng không ai có ý kiến gì về việc chị L và anh N đứng tên đối với các thửa đất này. Ngoài ra tại giấy chứng nhận Số AA 125545, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00849, ngày 03/8/2004 là cấp cho Hộ gia đình ông Hoàng Văn N (trong đó có chị L) theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật đất đai năm 2003.

Việc anh Hoàng Văn N và bà Lý Thị D cho rằng đây là tài sản riêng bà chia cho con trai, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đây là tài sản bà tặng riêng cho con trai của mình. Tại phiên toà anh N cũng thừa nhận anh là người trực tiếp đi kê khai địa chính vào các năm 1997 và năm 2004.

“Theo quy định tại điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định một phần diện tích thửa đất số 09, tờ bản đồ 241 diện tích 520,9 m²; một phần diện tích thửa đất số 10, tờ bản đồ 241 diện tích 289,6m² là tài sản chung của chị Anh Thị L và anh Hoàng Văn N được bố mẹ chia cho khi hôn nhân anh chị còn tồn tại. Do vậy cấp sơ thẩm chia cho cả hai anh chị là có căn cứ. Về nguồn gốc những thửa đất này cả hai bên đương sự đều thừa nhận là do bố mẹ để anh N khai phá và để lại, do đó quá trình cấp sơ thẩm xem xét giải quyết cũng đã chia cho anh N được nhiều hơn phần chị L được hưởng là phù hợp. Do vậy kháng cáo của anh N đối với thửa đất số 09, 10 tờ bản đồ 241 là không có căn cứ chấp nhận.

Thứ hai, đối với số tiền đền bù đất đai 43.737.500đ anh N không N trí chia đôi với chị Anh Thị L, anh N đề nghị được hưởng toàn bộ số tiền trên vì đất có nguồn gốc là của bố mẹ để lại cho anh N. Hội đồng xét xử xét thấy: số tiền 43.737.500đ là số tiền khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng trường Mầm non xã B, L1, Cao Bằng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Anh Thị L và Hoàng Văn N, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng phù hợp với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa số 09, 10 tờ bản đồ 241 như đã nhận định ở trên. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi, anh N và chị L mỗi người được hưởng số tiền 21.868.750đ là hợp lý, kháng cáo của anh N yêu cầu được hưởng toàn bộ tiền đền bù là không có căn cứ chấp nhận.

Thứ 3, anh Hoàng Văn N kháng cáo đối với số tiền đền bù về tài sản, vật kiến trúc trên đất, tòa án huyện L1 xử cho chị Anh Thị L được hưởng 30% giá trị ngôi nhà bằng số tiền 36.505.167đ anh N không N trí, lý do nhà là của bố mẹ anh N làm, vợ chồng anh N tu sửa rất ít, anh N chỉ đồng ý cho chị L được hưởng số tiền 5.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy: Ngôi nhà có nguồn gốc là của bà Lý Thị D dựng nên từ năm 1976, vợ chồng anh N chị L về chung sống tại ngôi nhà đó từ năm 1995 đến 2004 thì lên P sinh sống, không còn trực tiếp quản lý nữa, hơn nữa trong quá trình sử dụng chỉ được sửa lại 02 lần nhưng chỉ lợp lại ngói, đảo ngói, còn ngôi nhà vẫn còn nguyên bản từ lúc bà D làm, do vậy tòa án cấp sơ thẩm xử cho chị L được hưởng 30% giá trị ngôi nhà là quá cao. Cần tính

giá trị cho chị L và anh N được hưởng là 30%, bà D được hưởng 70%. Do vậy chị L được hưởng số tiền là: 18.783.484đ, anh N được hưởng số tiền là: 18.783.484đ mới phù hợp với công sức đóng góp, công sửa chữa của chị L và anh N. Do đó đối với nội dung kháng cáo này của anh Hoàng Văn N là có căn cứ để chấp nhận.

Tại phần quyết định, tòa án huyện L1 tuyên xử: “Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Anh Thị L đối với anh Hoàng Văn N về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” như vậy là không chính xác mà phải tuyên rõ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, vì trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến yêu cầu của chị L đối với 50m² đất đăng sau thửa đất số 34 tờ bản đồ 215, tại P, B, L1. Tuy nhiên sai sót này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên cấp phúc thẩm chỉ nhắc nhở để tòa án L1 rút kinh nghiệm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của anh Hoàng Văn N được chấp nhận một phần nên anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

* Án phí dân sự có giá ngạch:

- Bà Lý Thị D không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch do là người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Đối với thửa đất số 34 tờ bản đồ 215, diện tích 117,4m², đất ở nông thôn, có giá là 117.400.000đ (*Một trăm mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn*) và giá trị ngôi nhà là 20.011.896đ. Do các bên tự nguyện thỏa thuận phân chia trước khi Tòa án mở phiên tòa do vậy chỉ anh N và chị L chỉ phải chịu 50% mức án phí là 3.435.974đ, chị L phải chịu 1.717.648đ, anh N phải chịu 1.717.648đ.

- Chị L phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng gồm các thửa: ½ thửa 09; thửa số 10; ½ tiền đền bù đất; 15% giá trị tài sản và vật kiến trúc trên đất; tiền đền bù đối với cây cối, hoa màu trên đất; tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và việc làm: 113.356.849đ x 5% = 5.667.842đ. Tổng số tiền án phí có giá ngạch chị L phải chịu là: 5.667.842đ + 1.717.648đ = 7.385.490đ

- Anh N phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng gồm các thửa: ½ thửa 09; thửa số 01; ½ tiền đền bù đất; 15% giá trị tài sản và vật kiến trúc trên

đất; tiền đền bù đối với cây cối, hoa màu trên đất; tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và việc làm: $180.092.449đ \times 5\% = 9.004.622đ$. Tổng số tiền án phí có giá ngạch anh N phải chịu là: $9.004.622đ + 1.717.648đ = 10.722.270đ$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, 34, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 308, điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hoàng Văn N. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 14/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng.

Tuyên xử:

1. Chị L được hưởng:

- $\frac{1}{2}$ diện tích đất của thửa đất số 09, tờ bản đồ 241, trên đất 01 ngôi nhà cấp 4, mái lợp Prôximăng có chiều dài 7m, chiều rộng 06m, nhà có diện tích 42m² đất tại bản đồ địa chính xã B với tổng diện tích đất là 260,4m², với chiều rộng đất mặt tiền là 9,86m theo Quốc lộ 34, giáp Trường Mầm non xã B (Đang xây dựng); Chiều rộng mặt sau của thửa đất là 9,1m; Chiều sâu của thửa đất tính theo chiều sâu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Với các cạnh tiếp giáp như sau:

+ Phía đông giáp đất Hoàng Văn N;

+ Phía tây giáp đường Quốc lộ 34;

+ Phía nam giáp Trường Mầm non xã B (đang xây dựng);

+ Phía bắc giáp đất Hoàng Văn N.

- Toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ 241 với diện tích là 289,6m², với các cạnh tiếp giáp như sau:

Phía đông giáp đất đồi có chiều rộng 21,20m;

Phía tây giáp thửa số 09 có chiều rộng 19,9m;

Phía nam giáp trường Mầm Non xã B có chiều sâu là 14,19m;

2. Đối với số tiền đền bù đất, tài sản, vật kiến trúc trên đất

- Chị Anh Thị L được hưởng số tiền: 18.783.484đ (mười tám triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi bốn nghìn)

- Anh Hoàng Văn N được hưởng số tiền: 18.783.484đ (mười tám triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi bốn nghìn)

- Bà D được hưởng: 87.656.261đ (tám mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi một đồng)

Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

- Anh Hoàng Văn N không phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Lý Thị D được miễn án phí dân sự có giá ngạch.

- Chị Anh Thị L phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tài sản được hưởng là: 7.385.490đ. Được khấu trừ vào số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L1 ngày 14/02/2020 theo biên lai số AB/2018/0003010, nay chị L còn phải nộp thêm 3.385.490đ (ba triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước.

- Anh Hoàng Văn N phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng cộng số tài sản được hưởng là 10.722.270đ, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L1 ngày 09/9/2020 theo biên lai số AA/2018/0003027, anh N còn phải nộp 10.422.270đ (mười triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh CB;
- TAND huyện L1;
- Chi cục THADS huyện BL;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu án văn;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Như